



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

2. 3. 1.

161. Khandhā mayā pariññātā taṇhā me susamūhatā,
bhāvitā mama bojjhaṅgā patto me āsavakkhayo.

162. Sohaṃ khandhe pariññāya abbūhitvāna¹ jāliniṃ,
bhāvayitvāna bojjhaṅge nibbāyissaṃ anāsavo ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā uttaro thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Uttarattheragāthā.

2. 3. 2.

163. Panādo nāma so rājā yassa yūpo suvaṇṇayo,²
tiriyaṃ soḷasapabbedho³ uddhamāhu⁴ saḥassadhā.

164. Saḥassakaṇḍo⁵ satabheṇḍu⁶ dhajālū haritāmoyo,
anaccuṃ tattha gandhabbā cha saḥassāni sattadhā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā bhaddaji thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Bhaddajittheragāthā.

2. 3. 3.

165. Satimā paññavā bhikkhu āraddhabalavīriyo,
pañcakappasatānāhaṃ ekarattiṃ anussariṃ.

166. Cattāro satipaṭṭhāne satta aṭṭha ca bhāvayaṃ,
pañcakappasatānāhaṃ ekarattiṃ anussarin ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā sobhito thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Sobhitattheragāthā.

2. 3. 4.

167. Yaṃ kiccaṃ dāhaviṛiyena yaṃ kiccaṃ boddhumicchatā,
karissaṃ nāvarujjhissaṃ⁷ passa viriyaṃ parakkamaṃ.⁸

168. Tvaṃ ca me maggamakkhāhi añjasaṃ amatogadhaṃ,
ahaṃ monena monissaṃ gaṅgāsoto ’va sāgaran ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā valliyo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Valliyattheragāthā.

¹ abbahitvāna - Ma, PTS; abbhahitvāna - Syā, Sīmu 1, 2.

² suvaṇṇiyo - Syā.

³ soḷasubbedho - Ma, Syā, Sīmu 1, 2.

⁴ ubbhamāhu - Ma, PTS. uccamāhu - Syā.

⁵ saḥassakaṇḍu - PTS.

⁶ satageṇḍu - Ma, Syā; sataheṇḍu - Sīmu.

⁷ nāvarajjhissaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁸ viriyaparakkamaṃ - PTS.

2. 3. 1.

161. “Tôi đã biết toàn diện về các uẩn, tham ái của tôi đã được triệt tiêu, các chi phần giác ngộ đã được tôi tu tập, tôi đã đạt được sự cặn kẽ của các lậu hoặc.

162. Tôi đây, sau khi biết toàn diện về các uẩn, sau khi đã nhổ lên kẻ có màng lưới (tham ái), sau khi tu tập các chi phần giác ngộ, tôi sẽ Niết Bàn không còn lậu hoặc.”

Đại đức trưởng lão Uttara đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Uttara.

2. 3. 2.

163. “Vị vua ấy tên là Panāda, là người có tòa lầu đài bằng vàng, chiều rộng mười sáu cây tên, chiều cao đã là gấp một ngàn lần.

164. Có một ngàn bậc cấp, với một trăm quả cầu trang trí, được trang hoàng với những lá cờ, được làm bằng vàng. Nơi ấy, các vũ công đã nhảy múa (với số lượng) là bảy lần của sáu ngàn.”

Đại đức trưởng lão Bhaddaji đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Bhaddaji.

2. 3. 3.

165. “Là vị tỳ khưu có niệm, có tuệ, có các lực và tinh tấn đã được ra sức, tôi đã nhớ lại trong một đêm được năm trăm kiếp.

166. Trong khi tu tập bốn sự thiết lập niệm, bảy (chi phần giác ngộ) và tám (Thánh Đạo), tôi đã nhớ lại trong một đêm được năm trăm kiếp.”

Đại đức trưởng lão Sobhita đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Sobhita.

2. 3. 4.

167. “Việc nào cần phải làm với sự tinh tấn vững chãi, việc nào cần phải làm bởi người đang ước muốn được giác ngộ, tôi sẽ thực hiện, tôi sẽ không thất bại, hãy nhìn xem sự tinh tấn, sự nỗ lực (của tôi).

168. Và xin ngài hãy nói cho tôi con đường trực chỉ thể nhập vào Bất Tử, tôi sẽ thấu hiểu bằng tư cách của vị hiền trí, tựa như dòng sông Gangā sẽ nhập vào biển cả.”

Đại đức trưởng lão Valliya đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Valliya.

2. 3. 5.

169. Kese me olikhissan 'ti kappako upasaṅkami,
tato adāsamādāya sarīraṃ paccavekkhisam.

170. Tuccho kāyo adissittha andhakāro¹ tamo vyagā,
sabbe coḷā samucchinnā natthi dāni punabbhavo "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā vītasoko thero gāthāyo abhāsithā "ti.
Vītasokattheragāthā.

2. 3. 6.

171. Pañcanīvaraṇe hitvā yogakkhemassa pattiya,
dhammādāsaṃ gahetvāna ñāṇadassanamattano.

172. Paccavekkhiṃ imaṃ kāyaṃ sabbam santarabāhiraṃ,
ajjhatañca bahiddhā ca tuccho kāyo adissathā "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā puṇṇamāso thero gāthāyo abhāsithā "ti.
Puṇṇamāsattheragāthā.

2. 3. 7.

173. Yathāpi bhaddo ājañño khalitvā patitiṭṭhati,
bhiyyo laddhāna saṃvegaṃ adīno vahate dhuraṃ.

174. Evaṃ dassanasampannaṃ sammāsambuddhasāvakaṃ,
ājāṇiyaṃ² maṃ dhāretha puttaṃ buddhassa orasan "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā nandako thero gāthāyo abhāsithā "ti.
Nandakattheragāthā.

2. 3. 8.

175. Ehi nandaka gacchāma upajjhāyassa santikaṃ,
sīhanādaṃ nadissāma buddhaseṭṭhassa sammukhā.

176. Yāya no anukampāya amhe pabbājayī muni,
so no attho anuppatto sabbasaṃyojanakkhayo "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā bharato³ thero gāthāyo abhāsithā "ti.
Bharatattheragāthā.

¹ andhakāre - Syā, PTS.

² ājāṇiyaṃ - Ma, PTS.

³ bhārato - Syā.

2. 3. 5.

169. “Ta sẽ cạo các tóc của ta,’ người thợ cạo đã đến. Sau đó, cầm lấy cái gương soi, tôi đã xem xét cơ thể.

170. Thân thể đã được thấy là rỗng không, đêm đen bóng tối đã xa lìa, tất cả phiền não đã được trừ tuyệt, giờ đây không còn tái sinh nữa.”

Đại đức trưởng lão Vitasoka đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Vitasoka.

2. 3. 6.

171. “Sau khi từ bỏ năm pháp che lấp nhằm đạt đến sự an toàn khỏi các trói buộc, sau khi cầm lấy cái gương soi Giáo Pháp có sự biết và thấy được bản thân, ...

172. ... tôi đã xem xét cái thân thể này, toàn bộ bên trong lẫn bên ngoài, của bản thân và của người khác; thân đã được thấy là rỗng không.”

Đại đức trưởng lão Puṇṇamāsa đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Puṇṇamāsa.

2. 3. 7.

173. “Cũng giống như con bò giống tốt lành, sau khi sẩy chân, nó đứng lên lại, sau khi tiếp nhận thêm sự kích động, nó kéo đi gánh nặng, không biếng nhác.

174. Tương tự như thế, xin các ngài hãy ghi nhận tôi là thuần chủng, là người con trai chính thống của đức Phật, đã đạt được sự nhận thức, là đệ tử của đấng Chánh Đẳng Giác.”

Đại đức trưởng lão Nandaka đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Nandaka.

2. 3. 8.

175. “Này Nandaka, hãy đến. Chúng ta hãy đi gặp vị thầy tế độ. Chúng ta sẽ rống lên tiếng rống sư tử trước mặt đức Phật tối thượng.

176. Vì lòng thương tưởng đến chúng ta, bậc Hiền Trí đã cho chúng ta xuất gia. Mục đích ấy của chúng ta, sự cạn kiệt tất cả các sự trói buộc, đã được thành tựu.”

Đại đức trưởng lão Bharata đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Bharata.

2. 3. 9.

177. Nadanti evaṃ sappaññā sīhā 'va girigabbhare,
vīrā¹ vijitasāṅgāmā jetvā māraṃ savāhiniṃ,²

178. Satthā ca paricīṇṇo me dhammo saṅgho ca pūjito,
ahaṃ ca vitto³ sumano puttāṃ disvā anāsavan "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā bhāradvājo thero gāthāyo abhāsithā "ti.
Bhāradvājattheragāthā.

2. 3. 10.

179. Upāsītā sappurisā sutā dhammā abhiṇhaso,
suvāna paṭipajjissā añjasā amatogadhaṃ.

180. Bhavarāgahatassa me sato bhavarāgo puna me na vijjati,
na cāhu na ca me⁴ bhavissati na ca me etarahipi⁵ vijjati "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā kaṇhadinno thero gāthāyo abhāsithā "ti.
Kaṇhadinnattheragāthā.

Vaggo tatiyo.

TASSUDDĀNAṃ:

Uttaro bhaddajitthero sobhito valliyo isi,
vītasoko ca yo thero puṇṇamāso ca nandako,
bharato bhāradvājo ca kaṇhadinno mahāmunī "ti.

--ooOoo--

¹ dhīrā - Syā.

² savāhaniṃ - Ma; savāhanaṃ - Syā, PTS, Sīmu 1, 2.

³ citto - Syā.

⁴ name - Sīmu 1, 2.

⁵ etarahi - Ma, Sīmu 1, 2.

2. 3. 9.

177. “Các bậc có trí tuệ rộng lớn như vậy, tựa như những con sư tử trong hang núi. Các bậc anh hùng, với cuộc chiến đã thắng trận, sau khi chiến thắng Ma Vương cùng với đạo quân binh.

178. Bậc Đạo Sư đã được tôi phục vụ, Giáo Pháp và Hội chúng đã được tôi tôn vinh, và tôi được hoan hỷ, có tâm ý vui mừng, sau khi nhìn thấy người con trai là bậc không còn lậu hoặc.”

Đại đức trưởng lão Bhāradvāja đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Bhāradvāja.

2. 3. 10.

179. “Các bậc thiện nhân đã được phục vụ, Giáo Pháp đã được thường xuyên lắng nghe, sau khi lắng nghe, tôi đã thực hành con đường thể nhập vào Bất Tử.

180. Sự ái luyến về hiện hữu đã được tôi tiêu diệt, sự ái luyến về hiện hữu ở tôi không còn tìm thấy nữa, nó đã không có ở tôi, và sẽ không có, và trong hiện tại cũng không tìm thấy ở tôi.”

Đại đức trưởng lão Kaṇhadinna đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Kaṇhadinna.

Phẩm thứ ba.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Vị Uttara, vị trưởng lão Bhaddaji, vị Sobhita, vị ẩn sĩ Valliya, và Vitasoka là vị trưởng lão nào, vị Puṇṇamāsa, và vị Nandaka, vị Bharata, và vị Bhāradvāja, vị hiền trí vĩ đại Kaṇhadinna.”

--ooOoo--